Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo tài chính quý cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603 ngày 20 tháng 10 năm 2010 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.
Hội đồng Quản trị	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang — Chủ tịch Ông Hồ Hùng Anh — Phó Chủ tịch Ông Madhur Maini — Thành viên Bà Nguyễn Hoàng Yến — Thành viên Ông Nguyễn Thiều Nam — Thành viên Ông Lars Kjaer — Thành viên
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	**100**		**12.494.970**	**12.541.434**	**3.783.899**	**2.291.494**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**8.916.480**	**9.573.593**	**3.364.152**	**1.510.736**
Tiền	**111**		686.997	175.717	424.125	23.284
Các khoản tương đương tiền	**112**		8.229.483	9.397.876	2.940.027	1.487.452
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**9**	**1.473.000**	**1.222.500**	**48.000**	**373.000**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4**	**1.030.437**	**903.317**	**336.974**	**387.496**
Phải thu khách hàng	131		148.034	193.615	-	-
Trả trước cho người bán	132		613.691	363.633	104.944	57.977
Phải thu khác	135		269.631	347.153	232.030	329.519
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(919)	(1.084)	-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**879.528**	**612.845**	**-**	**-**
Hàng tồn kho	141		892.213	625.746	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.685)	(12.901)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**195.525**	**229.179**	**34.773**	**20.262**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.482	129.695	5.164	1.391
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		131.552	55.418	27.293	17.739
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	103	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.491	43.963	2.316	1.132

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tài sản dài hạn	**200**		**23.680.894**	**21.031.185**	**20.762.969**	**22.289.000**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**4**	-	-	**1.148.898**	**2.762.294**
Phải thu dài hạn khác	218		-	-	1.148.898	2.762.294
Tài sản cố định	**220**		**13.419.302**	**11.287.505**	**55.962**	**19.201**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.153.798	879.199	12.704	14.317
Nguyên giá	222		1.552.963	1.196.701	16.752	16.519
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.165)	(317.502)	(4.048)	(2.202)
Tài sản cố định vô hình	227	7	934.903	983.239	1.261	1.316
Nguyên giá	228		1.026.262	1.021.469	1.559	1.451
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.359)	(38.230)	(298)	(135)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	11.330.601	9.425.067	41.997	3.568
Đầu tư dài hạn	**250**	**9**	**9.772.748**	**9.321.085**	**19.490.421**	**19.490.421**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.407.248	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	258		365.500	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**488.844**	**422.595**	**67.688**	**17.084**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	137.103	88.066	57.293	7.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	52.370	24.798	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		34.179	32.626	10.395	9.684
Lợi thế thương mại	269	12	265.192	277.105	-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**36.175.864**	**33.572.619**	**24.546.868**	**24.580.494**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.554.021**	**12.017.587**	**8.870.908**	**6.821.280**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.373.933**	**3.625.783**	**321.349**	**3.237.125**
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	472.095	2.032.397	-	2.630.000
Phải trả người bán	312		619.473	422.772	1.925	523
Người mua trả tiền trước	313		16.395	7.994	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	273.358	291.359	2.452	5.193
Phải trả nhân viên	315		31.996	12.618	-	-
Chi phí phải trả	316	15	924.242	824.384	316.972	339.697
Phải trả khác	319		36.374	34.259	-	261.712
Vay và nợ dài hạn	**330**		**13.180.088**	**8.391.804**	**8.549.559**	**3.584.155**
Nợ dài hạn khác	333		221.596	-	1.173.037	256.195
Vay và nợ dài hạn	334	16	11.919.147	7.409.781	7.376.522	3.327.960
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	11	1.031.144	973.459	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	17	8.201	8.564	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**14.650.242**	**15.875.652**	**15.675.960**	**17.759.214**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**14.650.242**	**15.875.652**	**15.675.960**	**17.759.214**
Vốn cổ phần	411	18	6.872.801	5.152.723	6.872.801	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	7.999.167	2.166.136	7.999.167	2.166.136
Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	1.340.352	10.462.804	1.340.352	10.462.804
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.513)	(16.066)	-	-
Vốn khác	418		(7.121.148)	(6.569.981)	(530.235)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.572.583	4.680.036	(6.125)	(22.449)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**5.971.601**	**5.679.380**	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**36.175.864**	**33.572.619**	**24.546.868**	**24.580.494**

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/4/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**20**	**2.402.295**	**1.539.315**	**4.007.379**	**2.878.255**
Các khoản giảm trừ	**02**	**20**	**(31.458)**	**(26.611)**	**(98.989)**	**(39.629)**
Doanh thu thuần	**10**	**20**	**2.370.837**	**1.512.704**	**3.908.390**	**2.838.626**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**(1.374.530)**	**(899.594)**	**(2.353.025)**	**(1.658.410)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**996.307**	**613.110**	**1.555.365**	**1.180.216**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	274.944	283.013	636.550	469.904
Chi phí tài chính	22	23	(71.235)	(55.465)	(188.525)	(194.764)
Chi phí bán hàng	24		(298.106)	(208.762)	(522.493)	(384.890)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(98.292)	(98.443)	(211.083)	(141.499)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**803.618**	**533.453**	**1.269.814**	**928.967**
Kết quả của các hoạt động khác	**40**					
Thu nhập khác	31	24	15.956	-	20.725	7.165
Chi phí khác	32	25	(4.557)	(1.558)	(13.331)	(8.122)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**41**	**26**	**(5.788)**	**5.451**	**86.163**	**43.233**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**809.229**	**537.346**	**1.363.371**	**971.243**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**(93.057)**	**(99.831)**	**(168.324)**	**(144.870)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**(1.254)**	**(2.445)**	**(30.113)**	**(2.445)**
Lợi nhuận thuần (mang sang trang sau)	**60**		**714.918**	**435.070**	**1.164.934**	**823.928**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/4/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần (mang từ trang trước sang)	**60**		**714.918**	**435.070**	**1.164.934**	**823.928**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		157.342	119.955	257.413	170.995
Chủ sở hữu của Công ty	62		557.576	315.115	907.521	652.933
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	27	876	471	1.426	976

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Giả định [1] Từ 1/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/4/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	01		**2.402.295**	**1.539.315**	**4.007.379**	**2.878.255**
Các khoản giảm trừ	02		**(31.458)**	**(26.611)**	**(98.989)**	**(39.629)**
Doanh thu thuần	10		**2.370.837**	**1.512.704**	**3.908.390**	**2.838.626**
Giá vốn hàng bán	11		**(1.374.530)**	**(899.594)**	**(2.353.025)**	**(1.658.410)**
Lợi nhuận gộp	20		**996.307**	**613.110**	**1.555.365**	**1.180.216**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		274.944	283.013	636.550	469.904
Chi phí tài chính	22		(71.235)	(55.465)	(188.525)	(194.764)
Chi phí bán hàng	24		(298.106)	(208.762)	(522.493)	(384.890)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(71.491)	(98.443)	(141.150)	(141.499)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			**830.419**	**533.453**	**1.339.747**	**928.967**
Kết quả của các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31		15.956	-	20.725	7.165
Chi phí khác	32		(4.557)	(1.558)	(13.331)	(8.122)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	41		**138.283**	**148.427**	**374.306**	**328.902**
Lợi nhuận trước thuế	50		**980.101**	**680.322**	**1.721.447**	**1.256.912**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		**(93.057)**	**(99.831)**	**(168.324)**	**(144.870)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		**(3.004)**	**(2.445)**	**(34.487)**	**(2.445)**
Lợi nhuận thuần (mang sang trang sau)	60		**884.040**	**578.046**	**1.518.636**	**1.109.597**

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Giả định [1] Từ 1/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/4/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần (mang từ trang trước sang)	**60**		**884.040**	**578.046**	**1.518.636**	**1.109.597**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		157.342	119.955	257.413	170.995
Chủ sở hữu của Công ty	62		726.698	458.091	1.261.223	938.602
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70		1.142	685	1.982	1.403

(1)

(a) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại từ việc tái chuyển nhượng cổ phần của của Ngân hàng Techcombank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 2011 và giả định Masan Group đã sở hữu 30,61% lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Techcombank kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011.

(b) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và tài sản cố định vô hình từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/4/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**20**	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	**02**	**20**	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**	**20**	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	**20**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	363.739	91.301	653.535	178.296
Chi phí tài chính	22	23	(287.385)	(110.752)	(616.766)	(215.280)
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.992)	(57.231)	(20.445)	(64.946)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**72.362**	**(76.682)**	**16.324**	**(101.930)**
Kết quả của các hoạt động khác	**40**					
Thu nhập khác	31	24	-	-	-	-
Chi phí khác	32	25	-	(31)	-	(31)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**41**	**26**	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**50**		**72.362**	**(76.713)**	**16.324**	**(101.961)**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần	**60**		**72.362**	**(76.713)**	**16.324**	**(101.961)**

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	3.189	(9.062.082)	2.712.006	10.623.685	1.524.803	12.148.488
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	-	811.091	-	811.091
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc công ty con phát hành vốn cổ phần	-	-	-	-	2.555.761	-	2.555.761	2.857.054	5.412.815
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	(18.769)	-	-	(18.769)	(3.893)	(22.662)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	652.933	652.933	170.995	823.928
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(15.580)	(6.506.321)	3.364.939	14.624.701	4.548.959	19.173.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(16.066)	(6.569.981)	4.680.036	15.875.652	5.679.380	21.555.032
Phát hành cổ phiếu mới dưới hình thức chuyển đổi các khoản nợ chuyển đổi, trái phiếu chuyển đổi và vốn khác của chủ sở hữu	1.309.078	5.833.031	(6.358.643)	-	-	-	783.466	-	783.466
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền mặt	411.000	-	-	-	-	-	411.000	-	411.000
Mua lại vốn khác của chủ sở hữu	-	-	(4.104.161)	-	(530.235)	-	(4.634.396)	-	(4.634.396)
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	1.340.352	-	-	-	1.340.352	-	1.340.352
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc một công ty con phát hành cổ phần	-	-	-	-	(20.932)	-	(20.932)	33.432	12.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	2.553	-	-	2.553	1.376	3.929
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.974)	(14.974)	-	(14.974)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	907.521	907.521	257.413	1.164.934
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.872.801	7.999.167	1.340.352	(13.513)	(7.121.148)	5.572.583	14.650.242	5.971.601	20.621.843

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	-	200.184	17.170.756
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(101.961)	(101.961)
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	811.091
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	98.223	17.879.886
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	(22.449)	17.759.214
Phát hành cổ phiếu mới dưới hình thức chuyển đổi các khoản nợ chuyển đổi, trái phiếu chuyển đổi và vốn khác của chủ sở hữu	1.309.078	5.833.031	(6.358.643)	-	-	783.466
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền mặt	411.000	-	-	-	-	411.000
Mua lại vốn khác của chủ sở hữu	-	-	(4.104.161)	(530.235)	-	(4.634.396)
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	1.340.352	-	-	1.340.352
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.324	16.324
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.872.801	7.999.167	1.340.352	(530.235)	(6.125)	15.675.960

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận /(lỗ) trước thuế	**01**		**1.363.371**	**971.243**	**16.324**	**(101.961)**
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		148.438	55.396	6.181	1.811
Các khoản dự phòng	03		11.458	25.861	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	28.690	-	28.690
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		(3.089)	9	-	-
Xóa sổ tài sản cố định	05		-	188	-	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(635.471)	(451.468)	(653.483)	(167.837)
Chi phí lãi vay	06		168.915	159.688	610.714	182.673
Lợi nhuận từ công ty liên kết	07		(86.163)	(43.233)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**967.459**	**746.374**	**(20.264)**	**(56.624)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(1.104)	7.135	(60.246)	(23.418)
Biến động hàng tồn kho	10		(278.052)	(197.722)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		171.015	(163.704)	(66.834)	(19.136)
			859.318	**392.083**	**(147.344)**	**(99.178)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(166.582)	(114.965)	(29.343)	(23.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(204.776)	(115.710)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.973)	(10.122)	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	**20**		**472.987**	**151.286**	**(176.687)**	**(122.685)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.094.637)	(535.252)	(38.770)	(12.237)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.528	-	-	-
Tiền chi cho vay công ty mẹ	23		-	(715.000)	-	-
Tiền thu hồi khoản vay từ công ty mẹ	23		-	715.000	-	-
Tiền chi cho vay các công ty con	23		-	-	-	(136.840)
Tiền thu hồi khoản vay từ công ty con	23		-	-	2.000.000	97.651
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(2.817.700)	(18.212.710)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		1.876.700	18.655.210	-	-
Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	24		373.000	-	373.000	-
Tiền chi đầu tư trái phiếu	25		(48.000)	(700.000)	(48.000)	(700.000)
Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết	26		-	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức	27		541.469	333.862	155.093	48.388
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.163.640)**	**(1.458.890)**	**2.441.323**	**(1.703.038)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	31		411.000	-	411.000	-
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		12.500	5.412.815	-	-
Tiền thu từ phát hành các công cụ vốn	31		1.666.240	-	1.666.240	-
Tiền chi mua lại vốn khác của chủ sở hữu	32		(4.634.396)	-	(4.634.396)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		5.304.329	877.300	2.145.936	2.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34		(1.726.133)	(957.114)	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho công ty mẹ	34		-	(211.796)	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	**40**		**1.033.540**	**5.121.205**	**(411.220)**	**2.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(657.113)**	**3.813.601**	**1.853.416**	**174.277**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.573.593**	**3.394.575**	**1.510.736**	**1.037.261**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**-**	**21.900**	**-**	**21.890**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**8.916.480**	**7.230.076**	**3.364.152**	**1.233.428**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Chi phí đầu tư thông qua việc phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	811.091	-	811.091
Góp vốn vào các công ty con bằng khoản phải thu	-	487.500	-	-

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/6/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San)	Kinh doanh và phân phối	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh Thực phẩm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	72,0%	72,3%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	76,2%	76,5%
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	38,3%	38,4%

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/6/2012	31/12/2011
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	65%	65%

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Phần trăm các lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu ("Triệu VND"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch *hợp nhất kinh doanh* cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Năm tài chính

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn đến năm năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Phí vay

Chi phí nợ gốc vay phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên năm hạn vay.

(v) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian hữu dụng trong vòng hai năm.

(vi) Phí nâng cấp trang web

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cố phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Vốn khác

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số và phần chênh lệch phát sinh từ việc mua lại vốn khác cao hơn giá trị còn lại được ghi nhận trong vốn khác trong vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền mặt	5.709	2.804	417	432
Tiền gửi ngân hàng	681.288	172.913	423.708	22.852
Các khoản tương đương tiền	8.229.483	9.397.876	2.940.027	1.487.452
	8.916.480	9.573.593	3.364.152	1.510.736

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VND lần lượt tương đương 5.437.686 triệu VND (31/12/2011: 2.334.375 triệu VND) và 1.794.568 triệu VND (31/12/2011: 199.750 triệu VND).

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	79.458	232.399	115.278	266.265
Lãi trích trước phải thu từ:				
• Tiền gửi	63.376	44.022	4.723	4.931
• Đầu tư trái phiếu	3.045	13.757	3.045	13.757
Phải thu từ phí quyền chọn	85.360	-	85.360	-
Các dịch vụ phải thu	22.895	44.566	22.895	44.566
Phải thu khác	15.497	12.409	729	-
	269.631	347.153	232.030	329.519

Phải thu khác từ các công ty liên quan bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	79.458	230.446	79.458	230.446
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	1.953	35.819	35.819
Phi thương mại – dài hạn	-	-	1.148.898	2.762.294

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản vay dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan của Công ty là 1.148.898 triệu VND gồm:

a) Phí duy trì khoản vay với lãi suất 15% một năm cho các hạn mức khoản vay không có đảm bảo cho công ty con;

b) Một khoản cấp vốn cho các công ty con không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	Công ty
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.084	-
Tăng dự phòng trong kỳ	88	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(253)	-
Số dư cuối kỳ	919	-

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng hoặc đối tác. Để hạn chế với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo điều kiện hợp đồng. Đối với những khách hàng có khả năng tín dụng tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các hạn mức tín dụng.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn và Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh ước tính các khoản lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	10.538	31.028	-	-
Nguyên vật liệu	531.067	409.748	-	-
Công cụ và dụng cụ	1.484	1.152	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.098	64.939	-	-
Thành phẩm	279.026	118.879	-	-
	892.213	625.746	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.685)	(12.901)	-	-
	879.528	612.845	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Công ty Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.901	-
Tăng dự phòng trong kỳ	11.370	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.586)	-
Số dư cuối kỳ	12.685	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.496	21.562	38.917	860.263	31.463	1.196.701
Tăng trong kỳ	7.868	-	12.336	5.185	4.020	29.409
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	186.886	-	3.464	138.404	-	328.754
Thanh lý	-	-	-	(1.901)	-	(1.901)
Số dư cuối kỳ	439.250	21.562	54.717	1.001.951	35.483	1.552.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.162	6.157	15.967	246.934	13.282	317.502
Khấu hao trong kỳ	8.584	2.653	5.305	63.570	3.081	83.193
Thanh lý	-	-	-	(1.530)	-	(1.530)
Số dư cuối kỳ	43.746	8.810	21.272	308.974	16.363	399.165
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	209.334	15.405	22.950	613.329	18.181	879.199
Số dư cuối kỳ	395.504	12.752	33.445	692.977	19.120	1.153.798

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 43.468 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 39.221 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 24.294 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 23.946 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 7.914 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 7.914 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 312.378 triệu VND (31/12/2011: 312.378 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Dụng cụ văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.896	1.623	16.519
Tăng trong kỳ	-	233	233
Số dư cuối kỳ	14.896	1.856	16.752
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.830	372	2.202
Khấu hao trong kỳ	1.568	278	1.846
Số dư cuối kỳ	3.398	650	4.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.066	1.251	14.317
Số dư cuối kỳ	11.498	1.206	12.704

7. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.625	13.762	544.435	320.647	1.021.469
Tăng trong kỳ	-	4.793	-	-	4.793
Số dư cuối kỳ	142.625	18.555	544.435	320.647	1.026.262
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.053	6.067	9.422	10.688	38.230
Khấu hao trong kỳ	1.579	2.108	22.721	26.721	53.129
Số dư cuối kỳ	13.632	8.175	32.143	37.409	91.359
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	130.572	7.695	535.013	309.959	983.239
Số dư cuối kỳ	128.993	10.380	512.292	283.238	934.903

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 55.088 triệu VND (31/12/2011: 55.088 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các Công ty con.

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.451
Tăng trong kỳ	108
Số dư cuối kỳ	1.559
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	135
Khấu hao trong kỳ	163
Số dư cuối kỳ	298
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.316
Số dư cuối kỳ	1.261

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Công ty Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.425.067	3.568
Tăng trong kỳ	2.234.288	38.429
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(328.754)	-
Số dư cuối kỳ	11.330.601	41.997

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 330.462 triệu VND (2011: 198.437 triệu VND).

9. Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào một công ty liên kết (a)	9.407.248	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác (b)	365.500	-	-	-
	9.772.748	9.321.085	19.490.421	19.490.421
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn (c)	48.000	373.000	48.000	373.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (c)	1.425.000	849.500	-	-
	1.473.000	1.222.500	48.000	373.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	8.400.824	8.400.824
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	441.200	441.200
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	1.199.373	1.199.373
	10.557.997	10.557.997

(a) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư 30.61% vào lợi ích vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Trong kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 11%.

(c) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày giao dịch. Trong kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 9% (2011: 14%).

Đầu tư trái phiếu ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào một trái phiếu không được chuyển đổi và những trái phiếu này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và đáo hạn trong vòng một năm.

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Trục in Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí bảo hiểm Triệu VND	Phí nâng cấp trang web Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.796	2.346	610	3.419	6.720	17.495	680	88.066
Tăng trong kỳ	-	-	1.567	7.895	54.065	12.412	-	75.939
Phân bổ trong kỳ	-	(35)	-	(1.146)	(3.900)	(19.481)	(272)	(24.834)
Thanh lý	-	-	(1.476)	(592)	-	-		(2.068)
Số dư cuối kỳ	56.796	2.311	701	9.576	56.885	10.426	408	137.103

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Phí nâng cấp trang web Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.720	680	7.400
Tăng trong kỳ	54.065	-	54.065
Phân bổ trong kỳ	(3.900)	(272)	(4.172)
Số dư cuối kỳ	56.885	408	57.293

11. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
Dự phòng phải thu khó đòi	-	206	-	-
Chiết khấu hàng bán phải trả	5.992	17.469	-	-
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	20.557	21.740	-	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.869	7.426	-	-
Chi phí phải trả khác	7.510	5.519	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	26.107	3.591	-	-
Lỗ tính thuế mang sang	26.029	-	-	-
Trừ đi: cấn trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(43.694)	(31.153)	-	-
	52.370	24.798	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
Xây dựng cơ bản dở dang	(751.021)	(751.021)	-	-
Tài sản cố định hữu hình	(12.192)	(12.808)	-	-
Tài sản cố định vô hình	(103.027)	(106.785)	-	-
Phải thu khác	-	(3.533)	-	-
Thu nhập lãi phải thu trích trước	(208.598)	(130.465)	-	-
Trừ đi: cấn trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả	43.694	31.153	-	-
	(1.031.144)	(973.459)	-	-
	(978.774)	(948.661)	-	-

12. Lợi thế thương mại

	Tập đoàn Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	284.728
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.623
Khấu hao trong kỳ	11.913
Số dư cuối kỳ	19.536
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	277.105
Số dư cuối kỳ	265.192

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngắn hạn	368.426	1.298.728	-	2.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	103.669	733.669	-	630.000
	472.095	2.032.397	-	2.630.000

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngân hàng:					
Tiền VND	VND	215.824	1.298.728	-	-
Tiền Đô la Mỹ	USD	152.602	-	-	-
Khoản vay từ công ty con	VND	-	-	-	2.000.000
		368.426	1.298.728	-	2.000.000

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.178	202.630	-	-
Thuế giá trị gia tăng	55.952	41.071	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	18.143	14.810	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.918	11.580	1.497	2.159
Các loại thuế khác	21.167	21.268	955	3.034
	273.358	291.359	2.452	5.193

15. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	165.453	177.364	-	-
Lãi vay phải trả	384.248	253.095	273.941	244.954
Chiết khấu hàng bán	23.964	69.876	-	-
Chi phí vận chuyển	39.595	29.703	-	-
Thưởng và lương tháng 13	14.971	50.755	-	1.470
Phí tư vấn	69.586	104.942	36.234	66.056
Phải trả cho xây dựng công trình	88.472	42.500	-	-
Thuế nhà thầu	22.629	33.273	3.269	27.217
Các khoản khác	115.324	62.876	3.528	-
	924.242	824.384	316.972	339.697

16. Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	5.790.530	3.329.726	4.000.000	2.000.000
Hối phiếu nhận nợ	2.855.764	2.855.764	-	-
Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi (b)	3.376.522	1.957.960	3.376.522	1.957.960
	12.022.816	8.143.450	7.376.522	3.957.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(103.669)	(733.669)	-	(630.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	11.919.147	7.409.781	7.376.522	3.327.960

a. Vay dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	1.741.107	1.080.302	-	-
Tiền Đô la Mỹ	4.049.423	2.249.424	-	-
Khoản vay từ công ty con	-	-	4.000.000	2.000.000
	5.790.530	3.329.726	4.000.000	2.000.000

Khoản vay từ công ty con không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 13% và phải trả theo phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

b. Khoản tăng trong trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi bao gồm:

Các trái phiếu với tổng trị giá 2.200 tỷ VND được đảm bảo bằng các trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Techcombank và có mức lãi suất năm 15% thanh toán theo định kỳ 6 tháng. Riêng biệt, Công ty cũng phát hành các quyền chọn mua tương ứng với 2.200 tỷ VND để mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá mua là 100.000 VND hoặc 120.000 VND một cổ phiếu dựa trên sự điều chỉnh và các điều khoản khác của hợp đồng.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Tập đoàn Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Công ty Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.564	-
Số sử dụng dự phòng trong kỳ	(363)	-
Số dư cuối kỳ	8.201	-

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	-	7.999.167	-	2.166.136

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

19. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty sẽ được phát hành như việc xem xét mua lại lợi ích liên quan đến công ty con và công ty liên kết. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này đã được tính tại ngày mua.

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm	4.007.379	2.878.255	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(84.422)	(12.459)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(14.567)	(27.170)	-	-
	3.908.390	2.838.626	-	-

21. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	2.341.655	1.604.350	-	-
▪ Dự phòng hàng bán trả lại	-	28.478	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.370	25.582	-	-
	2.353.025	1.658.410	-	-

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	523.427	347.792	154.885	50.386
• Cho công ty con vay	-	-	386.554	13.775
• Cho công ty mẹ vay	-	20.010	-	20.010
• Thu lại từ công ty mẹ	-	53.891	-	53.891
• Đầu tư trái phiếu	26.684	29.775	26.684	29.775
• Phí quyền chọn	85.360	-	85.360	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	288	10.459	52	10.459
Doanh thu hoạt động tài chính khác	791	7.977	-	-
	636.550	469.904	653.535	178.296

23. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	74.021	77.244	-	-
• Các trái chủ	94.894	82.444	177.168	82.444
• Công ty con	-	-	433.546	100.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	103	31.159	16	28.690
Chi phí tài chính khác	19.507	3.917	6.036	3.917
	188.525	194.764	616.766	215.280

24. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.528	-	-	-
Thu từ bán phế liệu	9.018	6.279	-	-
Thu nhập khác	6.179	886	-	-
	20.725	7.165	-	-

25. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và tài sản dài hạn đã thanh lý	2.439	9	-	-
Chi phí bán phế liệu	7.118	7.133	-	-
Chi phí khác	3.774	980	-	31
	13.331	8.122	-	31

26. Lợi nhuận từ công ty liên kết

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận từ công ty liên kết	374.306	331.376	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(288.143)	(288.143)	-	-
	86.163	43.233	-	-

27. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 907.521 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 652.933 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 636.362.551 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 668.945.004 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	907.521	652.933

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	515.272.269	515.272.269
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	23.796.362	153.672.735
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền mặt	451.648	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành dưới hình thức chuyển đổi các khoản nợ chuyển đổi và trái phiếu chuyển đổi	96.842.272	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	636.362.551	668.945.004

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

28. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Quý 2 năm 2012 của Tập đoàn là 715 tỷ VND so với Quý 2 năm trước là 435 tỷ VND, tương ứng với mức tăng trưởng là 64,4% là do:

- Tăng cường danh mục sản phẩm đối với ngành hàng gia vị và thực phẩm tiện lợi nhằm mục đích hợp nhất thị trường ngành hàng nước mắm và mì gói.

- Ra mắt sản phẩm cà phê hoà tan với nhãn hiệu "Wake-up Saigon", thể hiện sự hội nhập thành công của Vinacafe vào hệ thống của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý 2 năm 2012 của Công ty so với Quý 2 năm 2011 có sự biến động về lợi nhuận sau thuế là do nguyên nhân chính sau :

- Thu nhập hoạt động tài chính tăng và giảm chi phí quản lý.

Người lập:	Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Chủ tịch*